

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC & THCS VIỆT DÂN
Chương: 622 Loại 070 Khoản 072;073;372

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đông Triều, ngày 12 tháng 01 năm 2023

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ IV NĂM 2022

(Kèm theo thông báo số: 06b/QĐ-TH&THCS ngày 15/01/2023 của trường tiểu học & THCS)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-PGDĐT ngày 05/01/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán ngân sách năm 2022";

Căn cứ Quyết định số 235/QĐ-PGDĐT ngày 15/11/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc giao dự toán ngân sách nguồn KTC năm 2022";

Căn cứ Quyết định số 252/QĐ-PGDĐT ngày 06/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc bổ xung dự toán ngân sách nguồn tự chủ năm 2022";

Căn cứ Quyết định số 299/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc cấp bù học phí Kỳ I NH 2022-2023";

Căn cứ Quyết định số 304/QĐ-PGDĐT ngày 30/12/2022 của Phòng giáo dục và Đào tạo thị xã Đông Triều "về việc phân bổ chi sự nghiệp giáo dục khác(Nguồn KTC) năm 2022";

Trường Tiểu học & THCS Việt Dân công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách quý IV năm 2022 như sau:

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán đầu năm 2022	Thực hiện quý IV năm 2022	Thực hiện quý IV/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Thực hiện quý IV năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	94.000.000	0		-
1	Số thu phí, lệ phí	94.000.000	0		-
1.1	Học phí	94.000.000	0		-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	85.000.000	-		-
	Mục 6000: Tiền lương	37.600.000			
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	13.000.000			
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	9.600.000			
	Mục 6750: Chi thuê mướn	6.800.000			
	Mục 7000: Chi nghiệp vụ chuyên môn	18.000.000			
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	0	0		-
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.011.000.000	1.824.137.541	36	105
1	Chi quản lý hành chính				
2	Nghiên cứu khoa học				
3	Chi nghiệp vụ giáo dục đào tạo dạy nghề	5.011.000.000	1.824.137.541	36	105
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5.011.000.000	1.612.834.441	32	111

a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	<u>4.121.000.000</u>	<u>1.145.164.443</u>	<u>28</u>	<u>102</u>
	Mục 6000: Tiền lương	2.242.000.000	497.901.626	22	101
	Mục 6050: Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	-	9.707.000	0	-
	Mục 6100: Phụ cấp lương	1.262.000.000	292.893.078	23	96
	6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho hs,sv, CB đi học				
	Mục 6200: Tiền thưởng	16.000.000			-
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	11.000.000	4.840.000	44	-
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	590.000.000	144.159.539	24	109
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	-	195.663.200	0	-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	<u>819.000.000</u>	<u>369.163.091</u>	<u>45</u>	<u>139</u>
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	89.000.000	11.660.499	13	63
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	140.000.000	62.728.000	45	80
	Mục 6600: Thông tin tuyên truyền liên lạc	52.000.000	13.306.214	26	82
	Mục 6650: Hội nghị	30.000.000	1.700.000	6	
	Mục 6700: Công tác phí	42.000.000	6.550.000	16	93
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	108.000.000	15.198.000	14	59
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.	160.000.000	121.644.000	76	195
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	60.000.000		0	-
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	120.000.000	136.376.378	114	315
	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình	18.000.000	-	0	-
c	<u>Các khoản chi khác</u>	<u>71.000.000</u>	<u>98.506.907</u>	<u>139</u>	<u>-</u>
	Mục 7750: Chi khác	71.000.000	98.506.907	139	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	<u>211.303.100</u>		-
a	<u>Chi thanh toán cho cá nhân</u>	-	<u>71.972.100</u>		<u>68</u>
	Mục 6100: Phụ cấp lương	-	38.972.100		74
	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ cho HS SV	-	33.000.000		30
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Mục 6750: Chi thuê mướn	-			-
b	<u>Chi nghiệp vụ chuyên môn</u>	-	<u>139.331.000</u>		<u>169</u>
	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng.		139.331.000		169
c	Chi khác (372)				

HIỆU TRƯỞNG



Ngô Thị Nguyệt